

24 BÀI TẬP ỨNG DỤNG MINDMAP NGỮ PHÁP TIỂU HỌC (KÈM ĐÁP ÁN CHI TIẾT)

Thiết kế tương ứng 2 bài tập thực hành cho mỗi sơ đồ tư duy (Mindmap 1 đến Mindmap 12) giúp học sinh củng cố phản xạ tức thì.

ỨNG DỤNG MINDMAP 1: HIỆN TẠI ĐƠN (PRESENT SIMPLE)

Exercise 1: My father usually (wash) _____ his car on Sunday mornings, but he (not like) _____ driving in rain.

Exercise 2: (Do / Does) _____ your sister study English at EduCenter every evening?

ỨNG DỤNG MINDMAP 2: HIỆN TẠI TIẾP DIỄN (PRESENT CONTINUOUS)

Exercise 3: Look! The dolphins (jump) _____ high out of the water!

Exercise 4: Listen! Someone (knock) _____ at our classroom door.

ỨNG DỤNG MINDMAP 3: QUÁ KHỨ ĐƠN (PAST SIMPLE)

Exercise 5: Yesterday, we (go) _____ to the science museum and (see) _____ giant dinosaur fossils.

Exercise 6: Tom (not play) _____ football yesterday afternoon because he had a high fever.

ỨNG DỤNG MINDMAP 4: TƯƠNG LAI ĐƠN & BE GOING TO

Exercise 7: "It is very dark here." - "Don't worry! I (turn) _____ on the flashlight for you."

Exercise 8: Look at those dark black clouds! It (rain) _____ heavily in a few minutes.

ỨNG DỤNG MINDMAP 5: DANH TỪ SỐ NHIỀU & ĐẾM ĐƯỢC / KHÔNG ĐẾM ĐƯỢC

Exercise 9: There are four (child) _____ and two white (mouse) _____ in the pet shop.

Exercise 10: Can I have a glass of cold (water / waters) _____ and two loaves of (bread / breads) _____?

ỨNG DỤNG MINDMAP 6: ĐẠI TỪ NHÂN XƯNG & ĐẠI TỪ SỞ HỮU

Exercise 11: This is my pencil case, and that red backpack over there is (her / hers) _____.

Exercise 12: We invited Nam to our house and played chess with (he / him) _____.

ỨNG DỤNG MINDMAP 7: SO SÁNH TÍNH TỪ

Exercise 13: A cheetah runs (fast) _____ than a horse, but the blue whale is the (heavy) _____ animal on earth.

Exercise 14: Travelling by plane is much (expensive) _____ than travelling by coach.

ỨNG DỤNG MINDMAP 8: GIỚI TỪ IN - ON - AT

Exercise 15: Our school ceremony starts exactly _____ 7:30 AM _____ Monday morning.

Exercise 16: My uncle lives _____ a quiet apartment _____ Tran Phu Street _____ Da Nang.

ỨNG DỤNG MINDMAP 9: MODAL VERBS (CAN / MUST / SHOULD)

Exercise 17: You (must / mustn't) _____ touch the hot cooker, you will burn your fingers!

Exercise 18: You have a terrible cough. You (should / shouldn't) _____ drink iced water.

ỨNG DỤNG MINDMAP 10: TỪ ĐỂ HỎI (WH-QUESTIONS)

Exercise 19: - "_____ is that blue backpack?" - "It's Huy's backpack." (Whose / Who)

Exercise 20: - "_____ times a week do you practice swimming?" - "Three times a week."

ỨNG DỤNG MINDMAP 11: LƯỢNG TỪ (SOME / ANY / MUCH / MANY)

Exercise 21: Are there _____ apples left in the fruit basket? (some / any)

Exercise 22: How _____ sugar do you take in your warm coffee? (much / many)

ỨNG DỤNG MINDMAP 12: CÂU MỆNH LỆNH & LỜI RÙ RÊ

Exercise 23: (Don't / Not) _____ make noise while the baby is sleeping peacefully in her crib.

Exercise 24: - "It is very hot today. How about (go) _____ swimming?" - "Let's (go) _____!"

BẢNG ĐÁP ÁN & HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT (FULL ANSWER KEY)

Ex 1: washes • doesn't like (Hiện tại đơn: My father là số ít; phủ định mượn doesn't).

Ex 2: Does (Chủ ngữ your sister là số ít ngôi thứ 3).

Ex 3: are jumping (Dấu hiệu "Look!" chia Hiện tại tiếp diễn; the dolphins số nhiều dùng are).

Ex 4: is knocking (Dấu hiệu "Listen!" chia Hiện tại tiếp diễn; someone là đại từ bất định số ít dùng is).

Ex 5: went • saw (Dấu hiệu "Yesterday" chia Quá khứ đơn; go → went, see → saw).

Ex 6: didn't play (Phủ định Quá khứ đơn: S + didn't + V_bare).

Ex 7: will turn (Quyết định giúp đỡ đưa ra ngay lúc nói dùng Will).

Ex 8: is going to rain (Có bằng chứng trời mây đen kịt dark clouds → dùng Be going to).

Ex 9: children • mice (Danh từ số nhiều bất quy tắc: child → children, mouse → mice).

Ex 10: water • bread (Water và bread là danh từ không đếm được, không thêm s).

Ex 11: hers (Đại từ sở hữu thay thế cho her backpack đứng một mình cuối câu).

Ex 12: him (Đứng sau giới từ with làm tân ngữ nên dùng him).

Ex 13: faster • heaviest (Fast là tính từ ngắn thêm er; heavy biến y thành i thêm est có the).

Ex 14: more expensive (Expensive là tính từ dài 3 âm tiết → dùng more + adj + than).

Ex 15: at • on (Giờ cụ thể dùng AT; buổi của thứ cụ thể dùng ON).

Ex 16: in • on • in (Căn hộ khép kín dùng in; tên đường dùng on; thành phố dùng in).

Ex 17: mustn't (Chỉ sự cấm đoán, nguy hiểm không được chạm vào bếp nóng).

Ex 18: shouldn't (Lời khuyên: đang bị ho thì không nên uống nước đá).

Ex 19: Whose (Hỏi sở hữu "Cặp của ai?").

Ex 20: How many (Hỏi số lần: How many times).

Ex 21: any (Câu nghi vấn / câu hỏi dùng any).

Ex 22: much (Sugar là danh từ không đếm được dùng How much).

Ex 23: Don't (Mệnh lệnh phủ định bắt đầu bằng Don't + V_bare).

Ex 24: going • go (How about + V-ing; Let's + V_bare).